

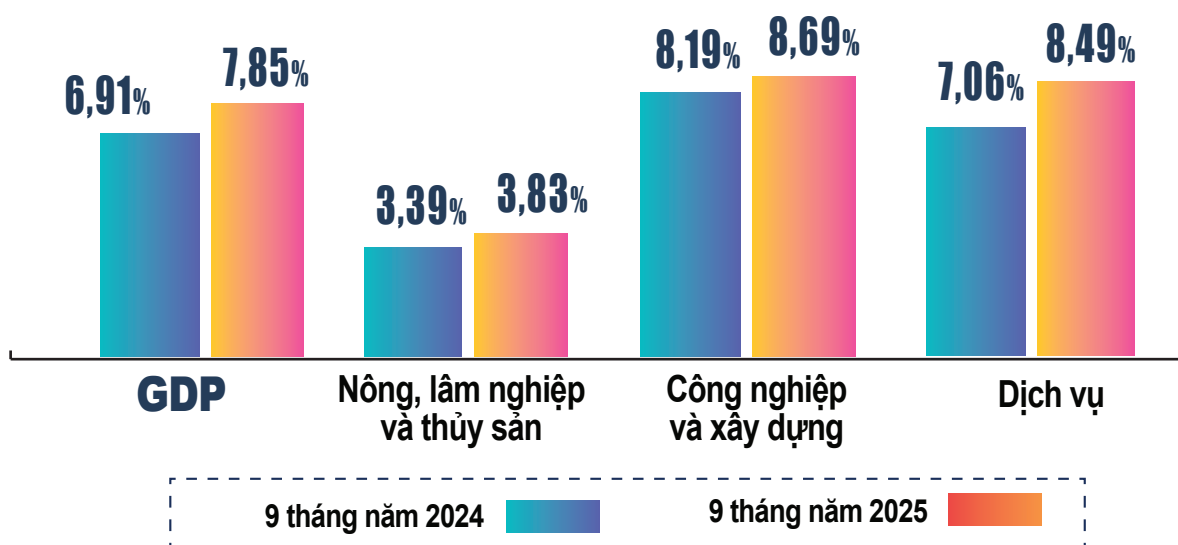


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

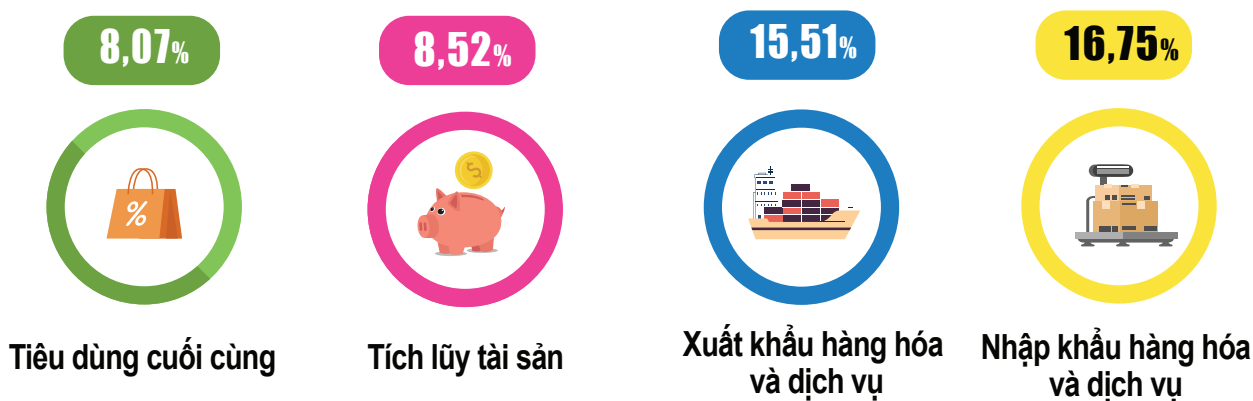
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

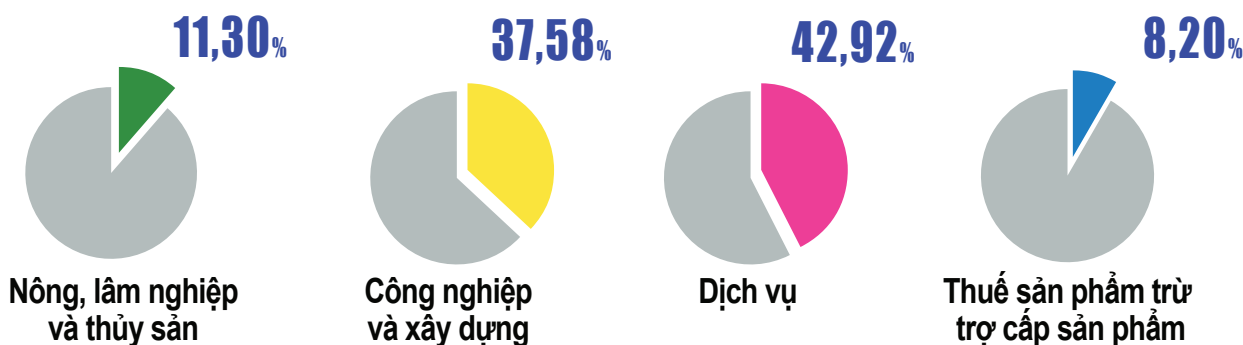
Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng GDP theo phương pháp sử dụng 9 tháng năm 2025



Cơ cấu GDP 9 tháng năm 2025



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/9/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



1.461,1

nghìn ha

▼ 0,5%

Lúa mùa

1.898,3

nghìn ha

▼ 0,6%

Lúa hè thu

604,4

nghìn ha

▼ 0,4%

Lúa thu đông
Vùng ĐBSCL

803,2

nghìn ha

▼ 0,3%

Ngô

73,2

nghìn ha

▼ 3,4%

Khoai lang

28,1

nghìn ha

▲ 0,7%

Đậu tương

132,1

nghìn ha

▼ 2,4%

Lạc

936,4

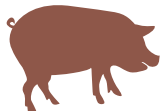
nghìn ha

▲ 1,1%

Rau các loại

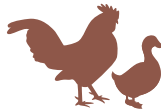
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2025 so với cùng thời điểm năm trước

▼ 0,6%



Lợn

▲ 3,7%



Gia cầm

▼ 3,6%



Trâu

▼ 1,0%



Bò

Lâm nghiệp 9 tháng năm 2025



221,8 nghìn ha

▲ 11,0%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

18,0 triệu m³

▲ 8,7%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025

Tổng số

7.261,8

nghìn tấn

▲ 3,2%

Nuôi trồng

4.284,3

nghìn tấn

▲ 5,1%

Khai thác

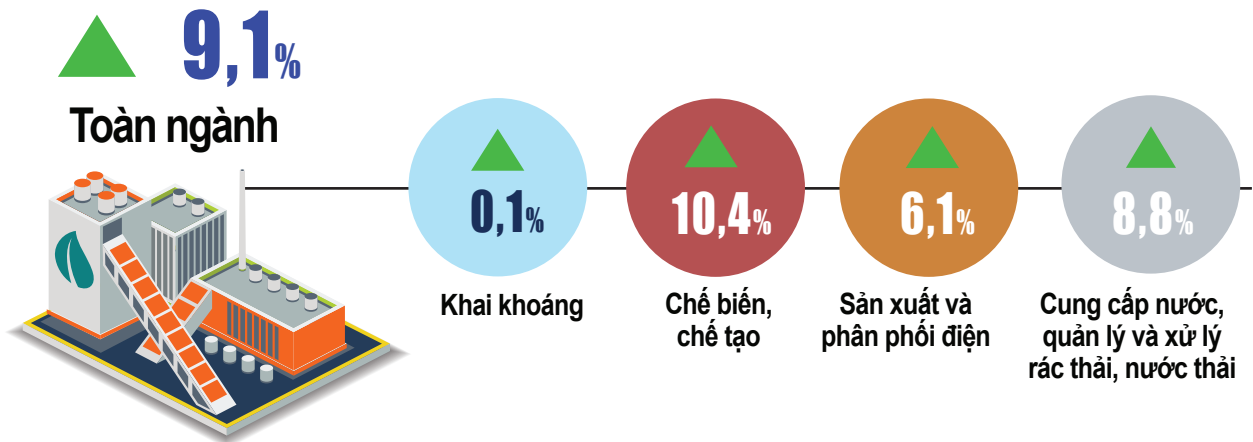
2.977,5

nghìn tấn

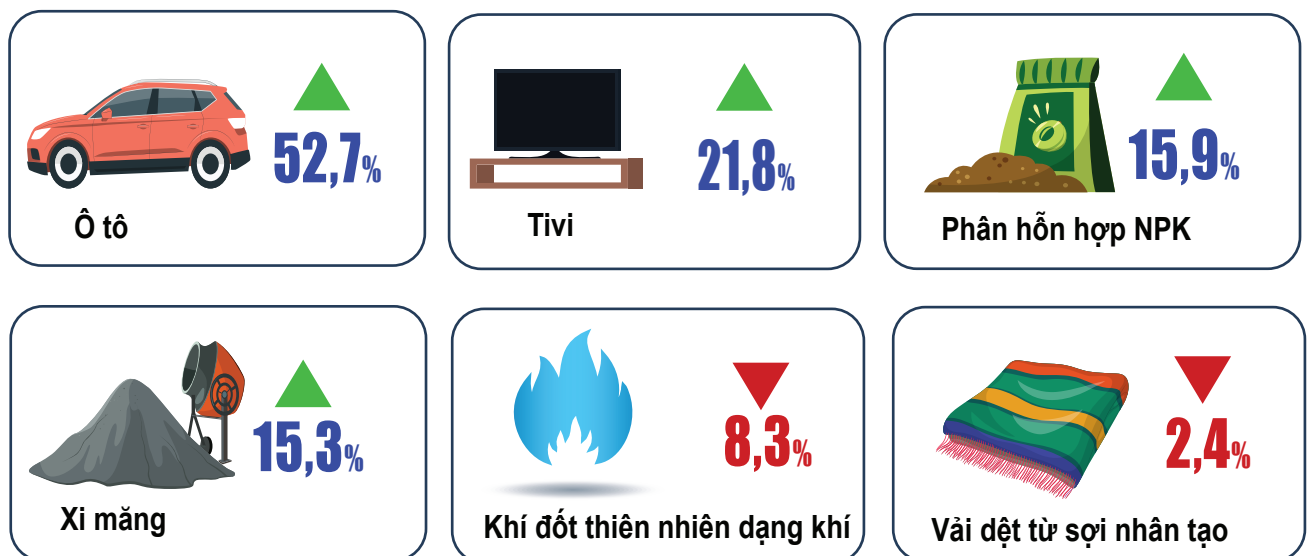
▲ 0,5%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2025

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

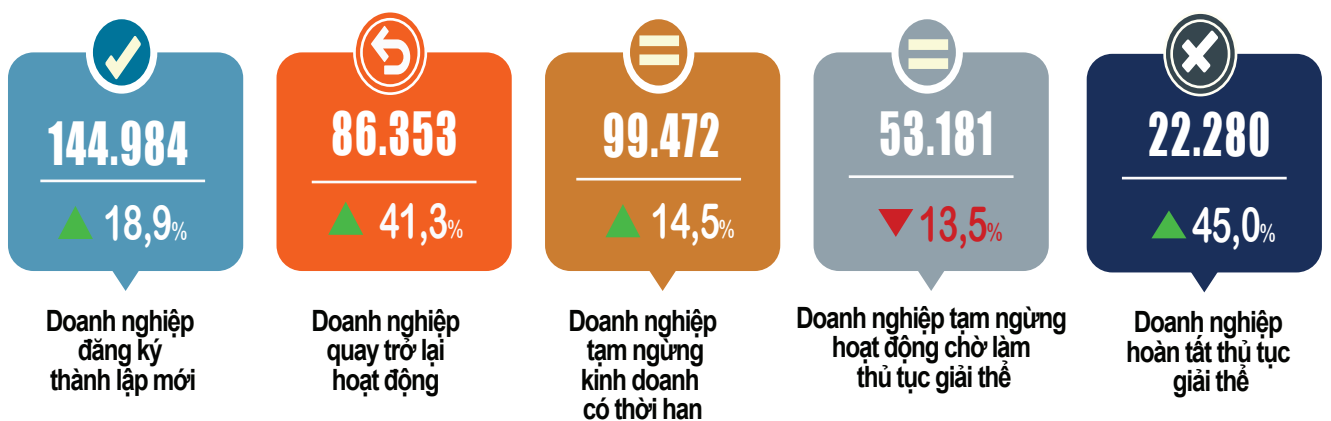


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2025

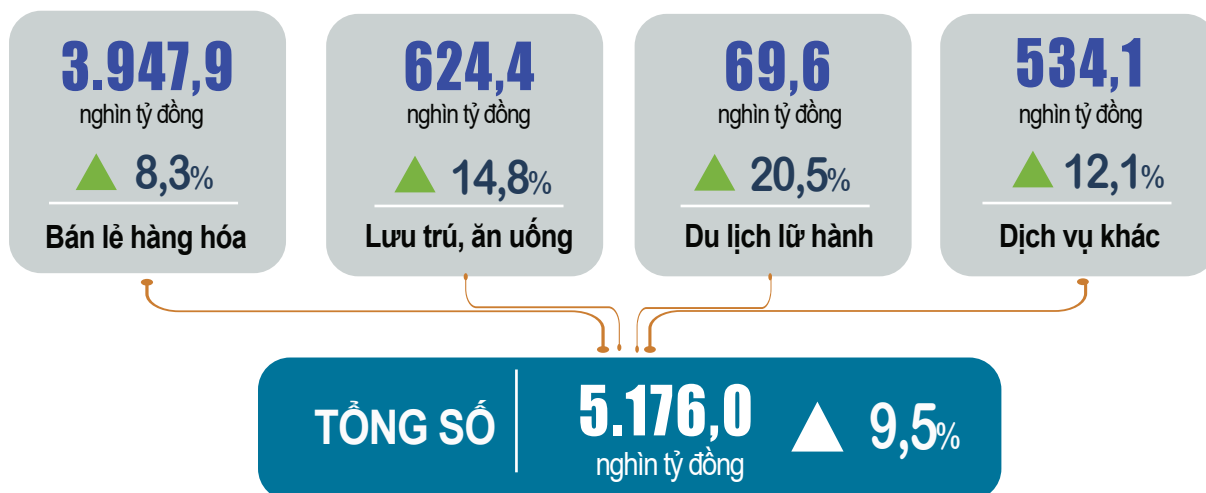
(Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước)



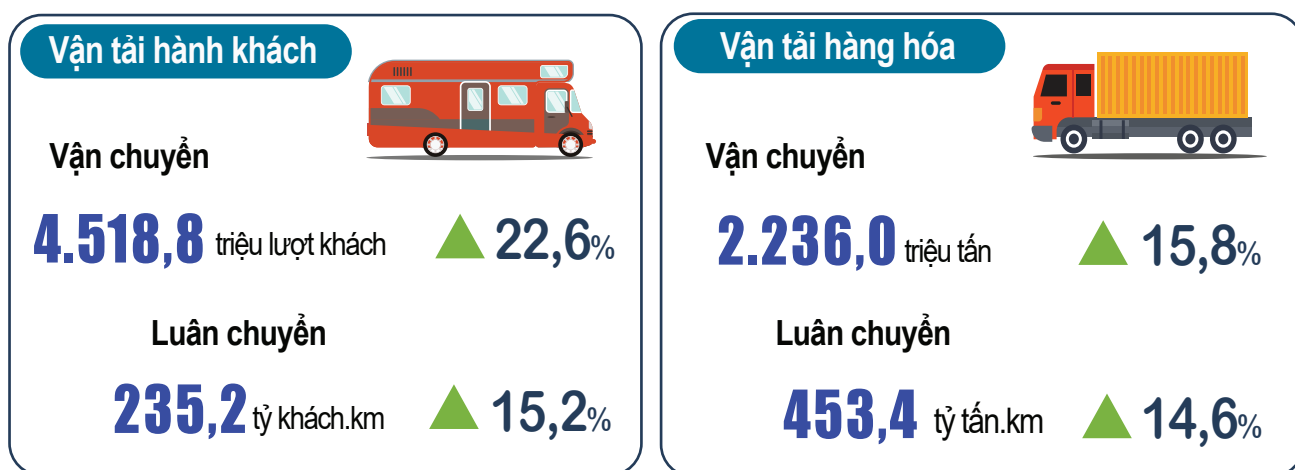
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 9 THÁNG NĂM 2025

(Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước)

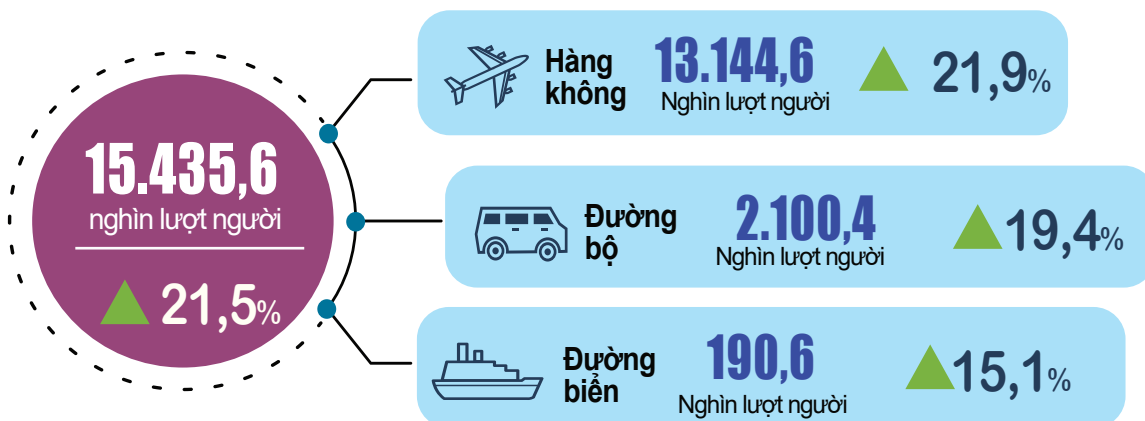
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



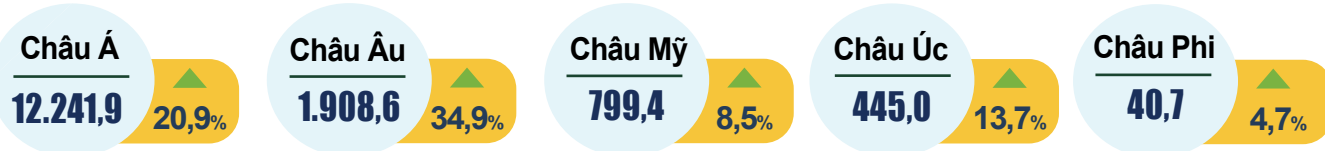
Vận tải hành khách và hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
9 tháng năm 2025

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam
từ 1/1 đến 30/9/2025

(Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước)

Tổng số

2.701,8 nghìn tỷ đồng ▲ 11,6%

Tổng vốn đăng ký

28,54 tỷ USD ▲ 15,2%

Nhà nước

798,4
nghìn tỷ đồng
▲ 19,6%

Ngoài NN

1.441,3
nghìn tỷ đồng
▲ 7,8%

FDI

462,1
nghìn tỷ đồng
▲ 11,2%

Tổng vốn thực hiện

18,80 tỷ USD ▲ 8,5%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2025

(Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước)

Xuất khẩu

348,74 tỷ USD
▲ 16,0%

TỔNG KIM NGẠCH

680,66 tỷ USD ▲ 17,3%

Nhập khẩu

331,92 tỷ USD
▲ 18,8%

XUẤT SIÊU

16,82 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,42%

CPI tháng 9/2025
so với
tháng trước

103,38%

CPI tháng 9/2025
so với
tháng 9/2024

103,27%

CPI BQ 9 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ
năm trước

141,86%

Chỉ số giá vàng
BQ 9 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước

103,80%

Chỉ số giá đô la Mỹ
BQ 9 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2025

Lao động, việc làm

Lao động có việc làm



52,0 triệu người

▲ **552,3** nghìn người
so với cùng kỳ năm trước

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

2,22%



Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

1,65%



Thu nhập bình quân tháng của lao động

8,3

triệu đồng/tháng



▲ **756** nghìn đồng
so với cùng kỳ năm trước

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt phát ban

112,8

nghìn trường hợp

(**11** người tử vong)



Sốt xuất huyết

86,3

nghìn trường hợp

(**17** người tử vong)



Tay chân miệng

45,9

nghìn trường hợp



Ngộ độc thực phẩm

4

vụ

140 người
bị ngộ độc

(**2** người tử vong)

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

13.716

Bình quân 1 ngày

50
Vụ

Số người chết

7.672

Bình quân 1 ngày

28
người

Số người bị thương

9.186

Bình quân 1 ngày

33
người